



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ - KHÓA 43  
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)  
NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC  
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)**

**DLU DALAT**  
UNIVERSITY

Địa chỉ: 01 Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt, Lâm Đồng  
Điện thoại: (+84)633822246  
Fax: (+84)633823380  
Email: [info@dlu.edu.vn](mailto:info@dlu.edu.vn)  
Website: [www.dlu.edu.vn](http://www.dlu.edu.vn)

*Lâm Đồng – 2019*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**  
**(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**  
**NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**  
**(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)**

*Lâm Đồng - 2019*

## LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Đà Lạt là một trường công lập được thành lập theo quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không gian yên tĩnh trong khuôn viên 40 ha của trường là môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế và xã hội - nhân văn; là trung tâm nghiên cứu khoa học - chuyên giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Trường đang được Đảng và Nhà nước đầu tư xây dựng để trở thành Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học đầu tiên trong cả nước đào tạo theo hệ thống tín chỉ, năm 2015, tất cả chương trình đào tạo bậc thạc sĩ và đại học đã được xây dựng theo chuẩn đầu ra CDIO với thời gian đào tạo linh hoạt; tùy theo điều kiện của cá nhân, sinh viên có thể chủ động sắp xếp kế hoạch học tập của mình. Thực hiện chủ trương quốc tế hóa, giảng dạy bằng tiếng Anh, các chương trình đào tạo hợp tác với nước ngoài, đổi mới phương pháp giảng dạy trong đó chú trọng đào tạo kiến thức, kỹ năng và thái độ, Nhà trường ưu tiên xét tuyển các thí sinh có trình độ tiếng Anh tốt, đáp ứng yêu cầu dạy và học trong tình hình mới. Tháng 3 năm 2017, Trường Đại học Đà Lạt đã chính thức trở thành thành viên thứ 124 của Hiệp hội CDIO quốc tế và là Trường Đại học thứ 4 của Việt Nam được gia nhập tổ chức này. Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt là một trong sáu tạp chí khoa học của Việt Nam được chỉ mục trong Hệ thống trích dẫn khoa học các quốc gia Đông Nam Á – ACI. Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học công lập của Việt Nam được chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học 2.0 theo quyết định số: 34/QĐ-TTKĐ của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đại học Quốc gia Tp.HCM ngày 23 tháng 7 năm 2019. Tháng 4/2020, Trường Đại học Đà Lạt chính thức trở thành thành viên liên kết của AUN-QA. Trường Đại học Đà Lạt là thành viên của Nhà Xã hội trí tuệ nhân tạo (AIWS House). Là cơ sở để triển khai đào tạo về Big Data và trí tuệ nhân tạo.

Thành quả lao động của tập thể các nhà khoa học là Bộ chương trình đào tạo 33 chuyên ngành được ban hành theo Quyết định số .../QĐ-ĐH ngày .../.../20... của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt. Toàn bộ chương trình đào tạo được Trường công khai để tạo điều kiện cho người học chủ động lên kế hoạch học tập và tự học.

Sự đổi mới toàn diện về hệ thống chương trình đào tạo sẽ là cơ sở để Trường đổi mới toàn diện hệ thống giáo trình, học liệu và phương pháp giảng dạy với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra những “sản phẩm trí tuệ” chất lượng cao, góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước, xứng đáng là Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

## QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ  
áp dụng chuẩn đầu ra CDIO

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

*Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;*

*Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018;*

*Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.*

*Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 422/QĐ-ĐHDL ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Trường Đại học Đà Lạt;*

*Căn cứ Biên bản của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về việc thông qua chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của 33 ngành đào tạo;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ áp dụng chuẩn đầu ra CDIO gồm **33** ngành đào tạo (*có danh sách kèm theo*).

**Điều 2.** Giao cho Phòng Quản lý Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Khoa xây dựng Kế hoạch giảng dạy hằng năm căn cứ vào Bộ chương trình này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa 43.

**Điều 4.** Các Ông (Bà) Trưởng Khoa, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (*để chỉ đạo*);
- Khoa (*để thực hiện*);
- VT, QLĐT.

#### HIỆU TRƯỞNG

**DANH SÁCH 33 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ  
ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO**

*(Kèm theo Quyết định số: .../QĐ-ĐHDL ngày .../.../2019)*

TT	Ký hiệu Trường	Ngành tuyển sinh/ Website	Mã ngành
1	TDL	Toán học	7460101
2	TDL	Sư phạm Toán học	7140209
3	TDL	Sư phạm Tin học	7140210
4	TDL	Giáo dục tiểu học	7140202
5	TDL	Công nghệ Thông tin	7480201
6	TDL	Vật lý học	7440102
7	TDL	Sư phạm Vật lý	7140211
8	TDL	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
9	TDL	Kỹ thuật hạt nhân	7520402
10	TDL	Hóa học	7440112
11	TDL	Sư phạm Hóa học	7140212
12	TDL	Sinh học	7420101
13	TDL	Sư phạm Sinh học	7140213
14	TDL	Khoa học Môi trường	7440301
15	TDL	Nông học	7620109
16	TDL	Công nghệ Sinh học	7420201
17	TDL	Công nghệ Sau thu hoạch	7540104
18	TDL	Quản trị Kinh doanh	7340101
19	TDL	Kế toán	7340301
20	TDL	Luật	7380101
21	TDL	Xã hội học	7310301
22	TDL	Văn hoá học	7229040
23	TDL	Văn học	7229030
24	TDL	Sư phạm Ngữ văn	7140217
25	TDL	Lịch sử	7229010
26	TDL	Sư phạm Lịch sử	7140218
27	TDL	Việt Nam học	7310630
28	TDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
29	TDL	Công tác xã hội	7760101
30	TDL	Đông phương học	7310608
31	TDL	Quốc tế học	7310601
32	TDL	Ngôn ngữ Anh	7220201
33	TDL	Sư phạm Tiếng Anh	7140231

## MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	2
2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH .....	3
3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP .....	3
4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC.....	3
5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	6
6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3.....	9
7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	26
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	27
9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY.....	33
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	38

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

**Ngành đào tạo:** ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

**Trình độ đào tạo:** Đại học (Cử nhân)

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

**Mã ngành đào tạo:** 7310608

**Thời gian đào tạo:** 4 năm

**Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 131 tín chỉ

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Cử nhân Đông phương học có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỹ luật, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe, nắm vững kiến thức cơ bản về xã hội và nhân văn, kiến thức tương đối và toàn diện và có hệ thống về Đông phương học theo các hướng chuyên ngành Hàn Quốc học/Nhật Bản học... Có kỹ năng thực hành về quan hệ quốc tế và năng lực giao tiếp xã hội, sử dụng được ngoại ngữ chuyên ngành tiếng Hàn/Nhật... trong giao tiếp, trong nghiên cứu khoa học và trong công tác chuyên môn. Sinh viên ngành Đông phương học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc cho các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các doanh nghiệp Hàn Quốc/Nhật Bản có vốn đầu tư tại Việt Nam; chuyên viên dịch thuật; hướng dẫn viên du lịch; giáo viên dạy tiếng Hàn, tiếng Nhật ...

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Sinh viên tốt nghiệp từ ngành **Đông phương học** có thể:

- **M01:** Có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe và ý thức phục vụ nhân dân; có ý thức và trách nhiệm công dân; sống và làm việc theo pháp luật.
- **M02:** Có những hiểu biết tổng quát về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn mà chúng là nền tảng cho việc phát triển năng lực chuyên môn.
- **M03:** Ngành Đông phương học trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản, toàn diện, có hệ thống về đất nước học (địa lý, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...) của Hàn Quốc/Nhật Bản;

- **M04:** Người học được rèn luyện các kỹ năng nắm bắt và xử lý thông tin; thực hiện giao tiếp bằng tiếng Hàn Quốc/Nhật Bản dưới dạng nói, nghe, đọc, viết; dịch thuật, hướng dẫn du lịch, phục vụ các hội nghị chuyên đề sử dụng tiếng Hàn Quốc/Nhật Bản tương đương với trình độ N3 theo chuẩn kỳ thi năng lực tiếng Hàn/tiếng Nhật của Bộ Giáo dục Hàn Quốc/Nhật Bản;

- **M05:** Ngành Đông phương học trang bị cho người học những kiến thức về mối quan hệ giao lưu - hội nhập chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học giáo dục giữa Việt Nam với các nước đối tác Hàn Quốc/Nhật Bản cũng như khả năng so sánh những điểm tương đồng và dị biệt giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa Hàn Quốc/Nhật Bản, từ đó có khả năng thích ứng và đưa ra những giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả công tác;

- **M06:** Sau khi tốt nghiệp, cử nhân (Đông phương học chuyên ngành Hàn Quốc học và Nhật Bản học) có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Hàn/tiếng Nhật như các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các doanh nghiệp Hàn Quốc/Nhật Bản có vốn đầu tư tại Việt Nam; chuyên viên dịch thuật; hướng dẫn viên du lịch; giáo viên dạy tiếng Hàn, tiếng Nhật ...

- **M07:** Theo học bậc cao hơn ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

### **1.3. Cơ hội việc làm**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân **Đông phương học** có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Hàn/tiếng Nhật như các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các doanh nghiệp Hàn Quốc/Nhật Bản có vốn đầu tư tại Việt Nam; chuyên viên dịch thuật; hướng dẫn viên du lịch; giáo viên dạy tiếng Hàn/Nhật...

## **2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Thực hiện theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Đà Lạt.

## **3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo qui chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.

## **4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC**

Chuẩn đầu ra là những năng lực mà người học cần hình thành được sau khi tốt



nghệp. Chúng là những hành vi hoặc khả năng thực hiện những nhiệm vụ mà công việc hoặc nghề nghiệp yêu cầu; những hành vi hoặc khả năng thực hiện này phải có thể quan sát được, đo lường được và chúng là kết quả của sự lựa chọn và áp dụng tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Đông phương học bao gồm 16 chuẩn đầu ra trong đó 05 chuẩn đầu ra đầu tiên ứng với giai đoạn giáo dục đại cương và 11 chuẩn đầu ra còn lại ứng với giai đoạn giáo dục chuyên nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành **Đông phương học** sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra sau đây:

#### **4.1. Chuẩn đầu ra giáo dục đại cương**

##### **• C01: Chuẩn đầu ra thứ nhất.**

Trong lối sống và công việc thể hiện được phẩm chất đạo đức cá nhân và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, sẵn sàng hòa nhập với xã hội và đáp ứng môi trường công việc sau khi tốt nghiệp; Nắm vững quan điểm, chủ trương và đường lối của đảng và Nhà nước Việt Nam, biết được pháp luật của các nước như Hàn Quốc/Nhật Bản.

##### **• C02: Chuẩn đầu ra thứ hai.**

Nắm vững kiến thức khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực xã hội và nhân văn và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

##### **• C03: Chuẩn đầu ra thứ ba.**

Có kỹ năng giao tiếp liên cá nhân trực tiếp, xử lý các mối quan hệ trong một nhóm hoặc nhiều nhóm cộng tác công việc; có khả năng thuyết trình trước nhiều người. Có kỹ năng tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, hoạt động đoàn thể, xã hội, chính trị; có khả năng thành lập các nhóm nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội; biết cách phát huy vai trò của nhóm trong các hoạt động của cộng đồng.

##### **• C04: Chuẩn đầu ra thứ tư.**

Có kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ tiếng Anh: hiểu biết và chủ động kiến tạo các cuộc trao đổi chuyên môn hoặc giao tiếp đối ngoại bằng ngoại ngữ; hiểu, dịch, viết một cách cơ bản các tài liệu chuyên ngành hoặc liên ngành.

##### **• C05: Chuẩn đầu ra thứ năm.**

Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm chuyên dụng trong công việc chuyên môn và nghiên cứu khoa học.

## **4.2. Chuẩn đầu ra giáo dục chuyên nghiệp**

### **• C06: Chuẩn đầu ra thứ sáu.**

Có kỹ năng nghe - nói - đọc - viết, giao tiếp bằng tiếng Hàn/tiếng Nhật; có khả năng vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Đông phương học. Hiểu được những vấn đề cốt lõi trong nghiên cứu khu vực học và có khả năng vận dụng các kiến thức vào trong nghiên cứu điền dã trên thực tế.

### **• C07: Chuẩn đầu ra thứ bảy.**

Có kỹ năng tự nghiên cứu, phân tích văn bản, ngữ nghĩa học, phong cách học, ngữ dụng học, ngôn ngữ học xã hội, lịch sử tiếng Hàn Quốc/tiếng Nhật Bản.

### **• C08: Chuẩn đầu ra thứ tám.**

Có kỹ năng biên, phiên dịch tiếng Hàn/tiếng Nhật; Có kiến thức cơ bản về lý thuyết dịch thuật; Có kiến thức về phương pháp thu thập và tiếp thu những kiến thức ngôn ngữ, phi ngôn ngữ trong quá trình hành vi dịch thuật. Có khả năng ứng dụng các kỹ năng này trong nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ, văn học và văn hóa Hàn Quốc/Nhật Bản và trong công tác chuyên môn.

### **• C09: Chuẩn đầu ra thứ chín.**

Có khả năng hội nhập và thích nghi một cách nhanh chóng trong các môi trường làm việc cũng như sinh sống và học tập trong và ngoài nước.

### **• C10: Chuẩn đầu ra thứ mười.**

Có khả năng làm việc nhóm, hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước. Có khả năng giao tiếp xã hội hiệu quả. Nắm vững những nguyên tắc trong giao tiếp, ứng xử khi làm việc với người Nhật/người Hàn.

### **• C11: Chuẩn đầu ra thứ mười một.**

Nắm vững những điểm tương đồng của các nước trong khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á như vị trí địa lí, mối quan hệ trong lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ và đặc biệt là tôn giáo, tín ngưỡng, tâm lý.

### **• C12: Chuẩn đầu ra thứ mười hai.**

Hiểu được những vấn đề cơ bản về văn hóa, văn minh, lịch sử, ngôn ngữ và quá trình toàn cầu hóa diễn ra tại các nước phương Đông.

### **• C13: Chuẩn đầu ra thứ mười ba.**

Có kiến thức về ngữ pháp và kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý: các quy phạm được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực pháp lý; các kỹ năng soạn thảo tài

liệu, văn bản cần thiết cho việc hoạt động nghề nghiệp sau này. Ngoài ra, sinh viên cũng được thực hành biên, phiên dịch các loại văn bản, tài liệu pháp lý như soạn thư báo giá, bảng liệt kê các tài liệu, công việc phải làm cho một vụ việc, soạn thảo hợp đồng;

• **C14: Chuẩn đầu ra thứ mười bốn.**

Có ý thức trách nhiệm công dân Việt Nam, có ý thức đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc. Công bằng, trung thực và trách nhiệm. Hiểu và ứng xử đúng mực, hợp với thuần phong mỹ tục của Việt Nam và các nước khác trên thế giới.

• **C15: Chuẩn đầu ra thứ mười lăm.**

Có khả năng giải quyết công việc khoa học, biết phân tích và giải quyết vấn đề trong những tình huống khác nhau, biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo.

• **C16: Chuẩn đầu ra thứ mười sáu.**

Cử nhân ngành Hàn Quốc học/Nhật Bản học tốt nghiệp loại giỏi có thể học tiếp các chương trình sau đại học theo chuyên ngành đào tạo hoặc một số ngành kế cận tại Việt Nam cũng như tại các nước Hàn Quốc/Nhật Bản.

**5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu đào tạo							
		GD đại cương		GD chuyên nghiệp					
		1	2	3	4	5	6	7	
<b>Chuẩn đầu ra GD đại cương</b>									
<b>1</b>	Trong lối sống và công việc thể hiện được phẩm chất đạo đức cá nhân và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, sẵn sàng hòa nhập với xã hội và đáp ứng môi trường công việc sau khi tốt nghiệp; Nắm vững quan điểm, chủ trương và đường lối của đảng và Nhà nước Việt Nam, biết được pháp luật của các nước như Hàn Quốc/Nhật Bản.	x	x	x				x	x

2	Nắm vững kiến thức khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực xã hội và nhân văn và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.		x	x	x	x		x
3	Có kỹ năng giao tiếp liên cá nhân trực tiếp, xử lý các mối quan hệ trong một nhóm hoặc nhiều nhóm cộng tác công việc; có khả năng thuyết trình trước nhiều người. Có kỹ năng tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, hoạt động đoàn thể, xã hội, chính trị; Có khả năng thành lập các nhóm nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội; biết cách phát huy vai trò của nhóm trong các hoạt động của cộng đồng.		x	x	x	x	x	
4	Có kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ tiếng Anh: hiểu biết và chủ động kiến tạo các cuộc trao đổi chuyên môn hoặc giao tiếp đối ngoại bằng ngoại ngữ; Hiểu, dịch, viết một cách cơ bản các tài liệu chuyên ngành hoặc liên ngành.			x	x	x	x	
5	Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm chuyên dụng trong công việc chuyên môn và nghiên cứu khoa học.		x				x	
<b>Chuẩn đầu ra GD chuyên nghiệp</b>								
6	Có kỹ năng nghe - nói - đọc - viết, giao tiếp bằng tiếng Hàn/tiếng Nhật; có khả năng vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Đông phương học. Hiểu được những vấn đề cốt lõi trong nghiên cứu khu vực học và có khả năng vận dụng các kiến thức vào trong nghiên cứu điền dã trên thực tế.	x	x		x	x	x	
7	Có kỹ năng tự nghiên cứu, phân tích văn bản, ngữ nghĩa học, phong cách học, ngữ dụng học, ngôn ngữ học xã hội, lịch sử tiếng Hàn Quốc/tiếng Nhật Bản;			x		x		

8	Có kỹ năng biên, phiên dịch tiếng Hàn/tiếng Nhật;có kiến thức cơ bản về lý thuyết dịch thuật; có kiến thức về phương pháp thu thập và tiếp thu những kiến thức ngôn ngữ, phi ngôn ngữ trong quá trình hành vi dịch thuật. Có khả năng ứng dụng các kỹ năng này trong nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ, văn học và văn hóa Hàn Quốc/Nhật Bản và trong công tác chuyên môn.	x	x	x			x	x
9	Có khả năng hội nhập và thích nghi một cách nhanh chóng trong các môi trường làm việc cũng như sinh sống và học tập trong và ngoài nước;	x		x	x			x
10	Có khả năng làm việc nhóm, hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước. Có khả năng giao tiếp xã hội hiệu quả. Nắm vững những nguyên tắc trong giao tiếp, ứng xử khi làm việc với người Nhật/người Hàn.	x	x	x	x			
11	Nắm vững những điểm tương đồng của các nước trong khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á như vị trí địa lí, mối quan hệ trong lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ và đặc biệt là tôn giáo, tín ngưỡng, tâm lý.	x		x	x	x		
12	Hiểu được những vấn đề cơ bản về văn hóa, văn minh, lịch sử, ngôn ngữ và quá trình toàn cầu hóa diễn ra tại các nước phương Đông.	x		x	x			
13	Có kiến thức về ngữ pháp và kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý: các quy phạm được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực pháp lý; các kỹ năng soạn thảo tài liệu, văn bản cần thiết cho việc hoạt động nghề nghiệp sau này. Ngoài ra, sinh viên cũng được thực hành biên, phiên dịch các loại văn bản, tài liệu pháp lý như soạn thư báo giá, bảng liệt kê các tài liệu, công việc phải	x	x			x	x	

	làm cho một vụ việc, soạn thảo hợp đồng;							
14	Có ý thức trách nhiệm công dân Việt Nam, có ý thức đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc. Công bằng, trung thực và trách nhiệm. Hiểu và ứng xử đúng mực, hợp với thuần phong mỹ tục của Việt Nam và các nước khác trên thế giới.	X					X	X
15	Có khả năng giải quyết công việc khoa học, biết phân tích và giải quyết vấn đề trong những tình huống khác nhau, biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo.				X		X	
16	Cử nhân ngành Hàn Quốc học/Nhật Bản học tốt nghiệp loại giỏi có thể học tiếp các chương trình sau đại học theo chuyên ngành đào tạo hoặc một số ngành kế cận tại Việt Nam cũng như tại các nước Hàn Quốc/Nhật Bản;						X	X

## 6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành **Đông phương học** được phân thành 4 nhóm bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành.
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.
- Năng lực thực hành chuyên môn/ngành nghiệp hoặc Năng lực áp dụng kiến thức vào thực tiễn mang lại lợi ích cho xã hội.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành **Đông phương học** sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

### 1. Kiến thức và lập luận ngành

#### 1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.1.1 Hiểu và phân biệt được chủ nghĩa duy vật, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từng bước giúp xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và

phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo; Hiểu và áp dụng cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu và thấm nhuần nền tảng tư tưởng của Đảng; từ đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho bản thân.

1.1.2 Hiểu những nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; Biết nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội hiện thực. Hiểu những cơ sở kinh tế của xã hội tư bản và thấy được bản chất bóc lột của nó đối với quần chúng nhân dân lao động nói chung, giai cấp công nhân nói riêng; nhận thức được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại hiện nay; xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể hiểu được nội dung học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; và xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho bản thân.

1.1.3 Biết những kiến thức cơ bản về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh; hiểu và nhận thức rõ vai trò nền tảng tư tưởng, lý luận của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng trong cách mạng Việt Nam. Từ đó nâng cao lập trường quan điểm cách mạng trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; chủ động đấu tranh chống những quan điểm sai trái bảo vệ Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Biết vận dụng vào cuộc sống, học tập, tu dưỡng, rèn luyện bản thân, hoàn thành tốt chức trách của mình, đóng góp tích cực và hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng theo con đường mà Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

1.1.4 Hiểu những kiến thức cơ bản về đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ đó, hiểu và có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của bản thân trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có thể vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng.

1.1.5 Nắm vững những kiến thức và kỹ năng cơ bản về điền kinh, một số kỹ thuật về điền kinh. Người học có thể áp dụng các bài tập để phát triển sức khỏe thể chất và nâng cao năng lực vận động của bản thân ở tất cả các mặt gồm sức nhanh, sức mạnh, sức bền, sự khéo léo và mềm dẻo.

1.1.6 Nắm vững những kiến thức và kỹ năng cơ bản và kỹ năng về cầu lông; bóng bàn; bóng đá; bóng ném. Nắm rõ những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức giải và làm trọng tài môn cầu lông; bóng bàn; bóng đá; bóng ném. Người học có thể áp dụng các bài tập để phát triển sức khỏe thể chất và nâng cao năng lực vận động của bản thân ở tất cả các mặt gồm sức nhanh, sức mạnh, sức bền, sự khéo léo và mềm dẻo.

1.1.7 Nắm vững những kiến thức và kỹ năng cơ bản về bóng chuyền, các kỹ thuật cơ bản như chuyền bóng cao tay, chuyền bóng thấp tay, đập bóng và chắn bóng; các chiến thuật tấn công và phòng thủ cơ bản. Nắm rõ những điều luật thi đấu phương pháp tổ chức giải và làm trọng tài môn bóng chuyền. Người học có thể áp dụng các bài tập để phát triển sức khỏe thể chất và nâng cao năng lực vận động của bản thân ở tất cả các mặt gồm sức nhanh, sức mạnh, sức bền, sự khéo léo và mềm dẻo.

1.1.8 Biết những kiến thức cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ, nắm được những vấn đề cơ bản học thuyết Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh.

1.1.9 Biết những kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, các phương tiện chỉ huy để phục vụ cho nhiệm vụ học tập chiến thuật và chỉ huy chiến đấu. Có một số kỹ năng cơ bản thực hành bắn súng tiêu liên AK, và một số động tác cơ bản chiến thuật chiến đấu bộ binh, các tư thế vận động trên chiến trường, cách quan sát phát hiện mục tiêu, lợi dụng địa hình, địa vật, hành động của cá nhân trong công sự, ngoài công sự trong chiến đấu tiến công và phòng ngự.

1.1.10 Hiểu những kiến thức cơ bản nhiệm vụ công tác Quốc phòng - An ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Biết một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

1.1.11 Nắm vững những kiến thức khái quát về nguồn gốc ra đời của nhà nước, nguồn gốc ra đời của pháp luật nói chung, những vấn đề cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quan hệ pháp luật, quy phạm pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; biết những quy định cơ bản về các ngành luật của Việt Nam như Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật Hiến pháp, Luật Hành chính và tố tụng hành chính, Luật hôn nhân và gia đình, Luật thương mại, Luật lao động...



1.1.12 Biết những kiến thức cơ bản về những cơ sở hình thành và những thành tựu cơ bản của các nền văn minh lớn trên thế giới. Qua đó, sinh viên sẽ nắm bắt được những quy luật phát triển của văn minh nhân loại. Có kỹ năng nhận thức đúng và đánh giá khách quan về những thành tựu văn hóa, văn minh nhân loại.

1.1.13 Biết những kiến thức cơ bản, cần thiết cho việc hiểu một nền văn hóa nói chung và văn hóa Việt Nam nói riêng, từ đó có nhận thức đúng đắn về văn hóa, về vai trò của văn hóa trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc cũng như sự phát triển của quốc gia. Có kỹ năng nhận biết, phân tích, đánh giá và nghiên cứu về một số vấn đề văn hóa cụ thể, từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hóa dân tộc. Đồng thời, làm rõ mối quan hệ giữa các thành tố cũng như quy luật, xu thế phát triển văn hóa Việt Nam truyền thống và hiện đại.

1.1.14 Nắm vững các thông tin và kiến thức về mối quan hệ giữa môi trường và sự phát triển. Có kỹ năng giới thiệu và phân tích các vấn đề môi trường đang diễn ra hiện nay, các thành phần và “dịch vụ” mà môi trường cung cấp cho sự phát triển. Nắm được một số định hướng, công cụ và chính sách đang được triển khai trên thế giới và Việt Nam nhằm hạn chế phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên hướng tới phát triển bền vững.

1.1.15 Hiểu một cách khái quát về khoa học xã hội học đồng thời giúp định hình tư duy hay góc nhìn xã hội học (trí tưởng tượng xã hội học) về các vấn đề xã hội và hành vi con người. Hiểu được các khái niệm cơ bản như: cơ cấu xã hội, bất bình đẳng và phân tầng xã hội, thiết chế xã hội, văn hóa, xã hội hóa, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, biến đổi xã hội và hiện đại hóa. Trên cơ sở đó có thể vận dụng ba tư duy cơ bản trong xã hội học là chức năng luận, xung đột, tương tác luận để phân tích và lí giải những hiện tượng, vấn đề xã hội và hành vi con người.

1.1.16 Có khả năng tổ chức quản lý hoạt động du lịch và tổ chức nhân sự trong ngành, Phân tích được các tác động của du lịch đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội và môi trường, đánh giá được các điều kiện phát triển du lịch, đưa ra các giải pháp khắc phục tính thời vụ.

1.1.17 Biết những kiến thức căn bản về khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học. Có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu trong nghiên cứu, biết được một cách khái quát một số phương pháp nghiên cứu thường dùng, hiểu được cách trình bày kết quả nghiên cứu, có kỹ năng phân tích một bài nghiên cứu xã hội ở mức căn bản. Bên cạnh đó rèn luyện cho người học thái độ tích cực hướng đến công việc nghiên cứu và nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu đối với nghề nghiệp và cuộc sống.

1.1.18 Nắm bắt được quy luật phát triển của lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc, rút ra những bài học cần thiết, có giá trị thực tiễn cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay và tương lai.

1.1.19 Nắm được hệ thống tri thức nền tảng về ngôn ngữ và ngôn ngữ học. Từ đó làm công cụ và phương tiện để tiếp nhận tri thức các học phần khác của khoa học ngữ văn, kể cả các học phần ngoại ngữ.

1.1.20 Nắm vững hệ thống kiến thức cơ bản về ngành Nhân học: Lịch sử hình thành và phát triển, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các trường phái và khuynh hướng lý thuyết chính, các lĩnh vực nghiên cứu, mối quan hệ giữa Nhân học và các ngành khoa học xã hội và nhân văn, vai trò của tri thức Nhân học đối với khoa học và cuộc sống. Có kỹ năng thu thập tư liệu thư tịch kết hợp khảo sát điền dã ở một số vấn đề cơ bản của kinh tế, văn hóa, xã hội loài người từ quá khứ đến hiện tại, ở các cộng đồng nguyên thủy cho đến các xã hội hiện đại qua lăng kính nhân học.

1.1.21 Nắm vững các khái niệm cơ bản của kinh tế học vi mô và vĩ mô, hiểu được những quy luật cơ bản của kinh tế thị trường, hiểu và phân biệt được đặc điểm của các cấu trúc thị trường và hành vi của các doanh nghiệp trong từng cấu trúc thị trường. Hiểu được tác động của các chính sách của chính phủ đến thị trường, đến nền kinh tế. Biết cách sử dụng các công cụ cơ bản trong phân tích kinh tế vi mô (hàm số, đồ thị). Vận dụng cơ sở lý thuyết kinh tế học để phân tích và giải thích các hiện tượng kinh tế, các chính sách kinh tế trong thực tế. Tự nghiên cứu tài liệu có liên quan về kinh tế trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ bản của kinh tế học.

1.1.22 Nắm các kiến thức cơ bản nhất của thống kê, có khả năng sử dụng một phần mềm chuyên dụng để phân tích số liệu thống kê.

## **1.2. Kiến thức cơ sở ngành**

1.2.1. Nắm vững và ứng dụng kiến thức cơ bản nhập môn tiếng Hàn. Sinh viên có thể thực hành những mẫu hội thoại làm quen, chào hỏi những câu thông thường hằng ngày, nắm bắt được một số chủ điểm ngữ pháp cơ bản. Hiểu được các quy tắc phát âm và vận dụng khi nói hoặc đọc, nắm được các chủ điểm ngữ pháp sơ cấp.

1.2.2. Nắm vững và ứng dụng những kiến thức cơ bản để nâng cao thêm kỹ năng giao tiếp, hội thoại, tăng thêm vốn từ vựng, chủ điểm ngữ pháp và tập dịch một số câu khó hơn để củng cố kiến thức đã học. Hiểu và vận dụng được các quy tắc chia động từ, những mẫu câu thường dùng, viết đoạn văn ngắn theo các chủ đề được học trong học phần.

1.2.3. Nắm vững những kiến thức tiếng Hàn cơ bản để nâng cao kỹ năng giao tiếp, hội thoại, tăng thêm vốn từ vựng, chủ điểm ngữ pháp như: câu điều kiện, câu định ngữ...

1.2.4. Nắm vững những kiến thức tiếng Hàn cơ bản để nâng cao kỹ năng giao tiếp, hội thoại, tăng thêm vốn từ vựng, chủ điểm ngữ pháp như: câu điều kiện, câu định ngữ, tập dịch một số câu khó hơn để củng cố kiến thức đã học.

1.2.5. Nắm vững vốn từ vựng, ngữ pháp thường gặp trong giao tiếp và các kỹ năng cần thiết như phát âm, ngữ điệu nhằm giúp sinh viên tăng cường khả năng nghe và nói tiếng Hàn.

1.2.6. Nắm vững và ứng dụng những kiến thức tiếng Hàn cơ bản để nâng cao kỹ năng giao tiếp, hội thoại, tăng thêm vốn từ vựng, chủ điểm ngữ pháp và tập dịch một số câu khó hơn để củng cố kiến thức đã học. Nội dung trình bày trong mỗi đơn vị bài học bao gồm: từ vựng, nghe, ngữ pháp, nói, đọc hiểu, viết.

1.2.7. Nắm vững và ứng dụng kiến thức tiếng Hàn cơ bản ở mức độ cao hơn để nâng cao kỹ năng nghe, tăng thêm vốn từ vựng, chủ điểm ngữ pháp như: động từ bổ trợ và tập dịch một số câu khó hơn để củng cố kiến thức đã học.

1.2.8. Nắm vững những kiến thức tiếng Hàn để nâng cao kỹ năng giao tiếp, hội thoại, tăng thêm vốn từ vựng, chủ điểm ngữ pháp như câu điều kiện, câu định ngữ, tập dịch một số câu ở mức độ nâng cao hơn.

1.2.9. Có kỹ năng nghe, nói ngữ thể, kỹ năng nghe, nói và phân tích các loại câu dài, phức tạp trong tiếng Hàn và khả năng lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản. Hiểu biết về lối sống, phong tục văn hoá, xã hội, lịch sử vấn đề về môi trường, cuộc sống gia đình của người Hàn...

1.2.10. Nắm vững những kiến thức và hiểu biết cơ bản về lối sống phong tục văn hoá, xã hội, lịch sử của người Hàn Quốc và những câu chuyện cảm động về cuộc sống...

1.2.11. Nắm vững những kiến thức và hiểu biết cơ bản nhất về tiếng Nhật. Có thể thực hành hội thoại những câu giao tiếp thông thường như: chào hỏi, làm quen, hỏi thăm sức khỏe...ở mức độ thông thường. Nắm bắt một số nội dung chủ điểm ngữ pháp.

1.2.12. Nắm vững những kiến thức cơ bản về tiếng Nhật nâng cao thêm kỹ năng giao tiếp, hội thoại, tăng thêm vốn từ vựng, chủ điểm ngữ pháp, chữ Hán ở trình độ sơ cấp 1. Bao gồm từ bài 9 đến 12 trong giáo trình tiếng Nhật sơ cấp với các phần kiến

thức trọng tâm như: phân biệt cách dùng động từ『います』và『あります』, cách đếm, câu so sánh, mong muốn, phân biệt thể thông thường và thể lịch sự...

1.2.13. Biết và ứng dụng kỹ năng nghe hiểu, lấy thông tin và trả lời được câu hỏi kiểm tra khả năng hiểu được nội dung đã nghe. Đồng thời cho sinh viên kết đôi hoặc kết nhóm thực hành những đoạn hội thoại tương tự như những đoạn hội thoại đã được nghe.

1.2.14. Nắm vững kiến thức và kỹ năng nâng cao hơn sau khi hoàn thành toàn bộ học phần tiếng Nhật tổng hợp ở các học kỳ trước. Cấu trúc mỗi bài gồm: từ mới, ngữ pháp, bài đọc và bài tập. Chủ điểm các bài đọc bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và có nội hàm văn hoá lớn. Hình thức luyện đọc chú ý đến cả hai phương pháp đọc kỹ và đọc lướt. Sinh viên có thể viết những đoạn văn đơn giản theo từng chủ đề.

1.2.15. Nắm vững và ứng dụng kỹ năng nghe hiểu, lấy thông tin và trả lời được câu hỏi kiểm tra khả năng hiểu được nội dung đã nghe, nói theo hệ thống những chủ đề trong bài.

1.2.16. Có khả năng đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 2. Chủ điểm các bài đọc bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và có nội hàm văn hoá lớn, đi sâu về mở rộng về phạm vi, rèn luyện cho sinh viên tốc độ đọc hiểu và khả năng hành văn chính xác.

1.2.17. Có khả năng nghe, nói ngữ thể, khả năng nghe, nói và phân tích các loại câu dài, phức tạp và khả năng lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản.

1.2.18. Biết và hiểu về văn hoá, chính trị Nhật Bản. Chủ điểm các bài đọc bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và đương đại. Hình thức luyện đọc chú ý đến cả 2 phương pháp đọc kỹ và đọc lướt, mở rộng về phạm vi, chủ điểm, chú ý đến thể loại và phong cách viết của bài, rèn luyện cho sinh viên tốc độ đọc hiểu và khả năng hành văn chính xác.

1.2.19. Có khả năng nghe, nói ngữ thể, khả năng nghe, nói và phân tích các loại câu dài, phức tạp và khả năng lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản ở mức độ cao hơn, có kỹ năng nghe và nói theo hệ thống những chủ đề phức tạp hơn.

1.2.20. Hiểu và biết về văn hoá, truyền thống Nhật Bản như văn hoá lễ hội, văn hoá kiến trúc, văn hoá ẩm thực... và sự ảnh hưởng của chúng trong cuộc sống hiện đại hiện nay. Chủ điểm các bài đọc bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và có nội hàm văn hoá lớn.

### **1.3. Kiến thức ngành**

#### ***Phần kiến thức bắt buộc***

1.3.1. Nắm vững những kiến thức chuyên ngành và kỹ năng tổng hợp để nâng cao năng lực của bản thân qua việc học trực tiếp tại môi trường doanh nghiệp hay cơ quan cụ thể của Hàn Quốc tại Việt Nam, phân tích chiến lược của doanh nghiệp nhằm tạo ra những mục tiêu mới cần đạt được, kỹ năng để làm việc thành công trong một tổ chức nhằm đáp ứng được nhu cầu về nhân lực tiếng Hàn, Hàn Quốc học của xã hội để hoàn thiện bản thân.

1.3.2. Biết và hiểu những kiến thức về Văn học Hàn Quốc: văn học dân gian và văn học viết (văn học chữ Hán và văn học chữ Hàn).

1.3.3. Biết và hiểu những kiến thức khái lược toàn bộ tiến trình lịch sử của Hàn Quốc từ khởi thủy cho đến hiện nay; trong đó tập trung vào các trọng điểm thời kỳ Tam Quốc, thời kỳ Silla thống nhất, thời kỳ Koryeo, thời kỳ Choseon, thời kỳ Hàn Quốc dưới ách đô hộ của Nhật Bản và Hàn Quốc trong thời hiện đại.

1.3.4. Nắm vững các quy tắc của từng chủ điểm ngữ pháp, so sánh, đối chiếu nhằm phân biệt những cấu trúc ngữ pháp tương tự nhau. Thực hành những cấu trúc ngữ pháp thông dụng, phổ biến trong kỹ năng nói và viết tiếng Hàn. Tăng cường kỹ năng giao tiếp, hội thoại, viết đoạn văn ngắn và dài có vận dụng đa dạng các cấu trúc ngữ pháp trung-cao cấp phù hợp với ngữ cảnh, tình huống. Đồng thời, luyện tập thêm những mẫu câu thông dụng, những tình huống thường gặp trong giao tiếp có chứa các chủ điểm ngữ pháp sơ-trung cấp.

1.3.5. Nắm vững các quy tắc của từng chủ điểm ngữ pháp, so sánh, đối chiếu nhằm phân biệt những cấu trúc ngữ pháp tương tự nhau. Thực hành những cấu trúc ngữ pháp thông dụng, phổ biến trong kỹ năng nói và viết tiếng Hàn. Tăng cường kỹ năng giao tiếp, hội thoại, viết đoạn văn ngắn và dài có vận dụng đa dạng các cấu trúc ngữ pháp trung-cao cấp phù hợp với ngữ cảnh, tình huống. Đồng thời, luyện tập thêm những mẫu câu thông dụng, những tình huống thường gặp trong giao tiếp, trong các văn bản phức tạp có chứa các chủ điểm ngữ pháp trung-cao cấp.

1.3.6. Sinh viên hiểu những kiến thức cơ bản để nhận diện về loại hình, chủ thể, các vùng văn hoá... cũng như những lớp văn hoá trong tiến trình phát triển của văn hoá Hàn Quốc. Ngoài ra, sinh viên nắm vững những kiến thức về văn hoá Hàn Quốc trên các phương diện: văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần, văn hoá tổ chức cộng đồng...

1.3.7. Nắm vững những kiến thức cơ bản về phương pháp, các loại hình cơ bản của phương pháp dịch nói tiếng Hàn, các kỹ năng để trở thành một thông dịch viên và biên dịch viên, những điểm cần lưu ý khi thông phiên dịch.

1.3.8. Nắm vững những kiến thức cơ bản về phương pháp, các loại hình cơ bản của dịch viết tiếng Hàn, có khả năng thực hành các cấu trúc và cách diễn đạt các thuật ngữ đã học trong các học phần ngữ pháp.

1.3.9. Nắm được những kiến thức tiếng Hàn chủ đề về đời sống văn hoá, chính trị, thực hành dịch các chủ điểm về tập quán, thói quen của Hàn Quốc và Việt Nam; Các chủ đề về thời tiết, sự kiện thiên nhiên, phong cảnh đất nước và con người với cấp độ từ vựng có phần khó hơn và cấu trúc câu cũng có phần khó hơn.

1.3.10. Nắm vững những kiến thức đi sâu vào việc dịch dựa trên những văn bản thực tiễn, các tình huống có thực trong thực tế nhằm giúp sinh viên biết phân loại, suy đoán và giải quyết tình huống, tổng hợp và sắp xếp để có những liên kết, điều chỉnh phù hợp trong khi thiết lập các phần dịch để đạt được hiệu quả một cách lô gic nhất.

1.3.11. Nắm vững kỹ năng dịch xuôi - dịch ngược, dịch nói - dịch viết. Hướng dẫn sinh viên viết lý lịch cá nhân, đơn xin việc và các kỹ năng phỏng vấn. Đồng thời cung cấp cho sinh viên tác phong, kỷ luật, văn hoá công sở của các cơ quan, doanh nghiệp Nhật Bản. Có khả năng làm việc nhóm, hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước. Có khả năng giao tiếp xã hội hiệu quả. Nắm vững những nguyên tắc trong giao tiếp, ứng xử khi làm việc với người Nhật.

1.3.12. Biết và hiểu được những nội dung chính của Văn học Nhật Bản qua các giai đoạn lịch sử, với kiến thức cơ bản về hai bộ phận: văn học dân gian và văn học viết trong nền văn học Nhật Bản. Bên cạnh đó, qua môn học này sinh viên sẽ hiểu được vài nét khái quát về đất nước - con người Nhật Bản, những đặc điểm chính của đời sống văn học Nhật Bản, phân kỳ văn học Nhật Bản...hiểu được ý nghĩa quan trọng của môn học trong chuyên ngành Nhật Bản học.

1.3.13. Nắm được những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển của đất nước Nhật Bản từ thời Cổ đại cho đến ngày nay. Nắm bắt được các sự kiện lịch sử nổi bật trong từng thời kỳ của quá trình phát triển lịch sử nước Nhật. Biết được những nét cơ bản về nền văn hóa Nhật Bản. Nắm rõ những biến chuyển trong nền chính trị Nhật Bản. Phân tích được ý nghĩa của các sự kiện lịch sử ở Nhật Bản. Biết đánh giá những ưu, nhược điểm của các sự kiện lịch sử chính của Nhật Bản. Rút ra được những tương đồng và khác biệt trong quá trình phát triển của nước Nhật so với các nước khác.

1.3.14. Nắm vững các quy tắc của từng chủ điểm ngữ pháp, so sánh, đối chiếu nhằm phân biệt những cấu trúc ngữ pháp tương tự nhau. Thực hành những cấu trúc

ngữ pháp thông dụng, phổ biến trong kỹ năng nói và viết tiếng Nhật. Tăng cường kỹ năng giao tiếp, hội thoại, viết đoạn văn ngắn và dài có vận dụng đa dạng các cấu trúc ngữ pháp trung-cao cấp phù hợp với ngữ cảnh, tình huống. Đồng thời, luyện tập thêm những mẫu câu thông dụng, những tình huống thường gặp trong giao tiếp có chứa các chủ điểm ngữ pháp sơ-trung cấp.

1.3.15. Nắm vững các quy tắc của từng chủ điểm ngữ pháp, so sánh, đối chiếu nhằm phân biệt những cấu trúc ngữ pháp tương tự nhau. Thực hành những cấu trúc ngữ pháp thông dụng, phổ biến trong kỹ năng nói và viết tiếng Nhật. Tăng cường kỹ năng giao tiếp, hội thoại, viết đoạn văn ngắn và dài có vận dụng đa dạng các cấu trúc ngữ pháp trung-cao cấp phù hợp với ngữ cảnh, tình huống. Đồng thời, luyện tập thêm những mẫu câu thông dụng, những tình huống thường gặp trong giao tiếp, trong các văn bản phức tạp có chứa các chủ điểm ngữ pháp trung-cao cấp.

1.3.16. Hiểu được văn hóa Nhật Bản trên các mặt: Tôn giáo (Phật giáo, Đạo Cơ đốc, Thần đạo); tập quán (các ngày lễ và lễ hội trong năm, các hoạt động văn hóa đặc sắc); văn học (Sự hình thành và phát triển, các thể loại của văn học); nghệ thuật (Nghệ thuật Phật giáo, hội họa, đồ gốm, kiếm, đồ thủ công); kiến trúc (Kiến trúc hiện đại, truyền thống kiến trúc trong nước, nhà vườn); nghệ thuật biểu diễn (Sân khấu truyền thống, Kabuki, Rakugo, Manzai, âm nhạc truyền thống, phim ảnh); Nhật ngữ (tiếng Nhật, Hán tự, từ vay mượn, cách đặt tên), Triết học...

1.3.17. Có kỹ năng nói về các chủ đề về sinh hoạt thường ngày: chào hỏi, hỏi thăm, mua bán, ăn uống, giới thiệu, làm quen, giao tiếp thông dụng... Cung cấp cho sinh viên những chủ điểm tham quan du lịch của Việt Nam (Hà Nội, Quảng Ninh, Huế, Hội An, Sài Gòn...), Nhật Bản (Tokyo, Kyoto, Yokohama, Nara, Osaka, Kobe, Hiroshima, Nagasaki.v.v....

1.3.18. Biết được các thuật ngữ hành chính văn thư và có khả năng dịch được các loại giấy tờ, biểu mẫu hành chính cơ quan như: chứng minh nhân dân, giấy khai sinh, hộ khẩu, các văn bằng...

1.3.19. Nắm được những kiến thức tiếng Nhật chủ đề về đời sống văn hoá, chính trị thông thường trên đài và báo chí, truyền hình thường ngày. Thực hành dịch các chủ điểm về tập quán, thói quen của Nhật Bản và Việt Nam; Các chủ đề về thời tiết, sự kiện thiên nhiên, phong cảnh đất nước và con người với cấp độ từ vựng có phần khó hơn và cấu trúc câu cũng có phần khó hơn.

1.3.20. Biết được các thuật ngữ về các lĩnh vực khác nhau như văn hoá, lịch sử, văn minh, đất nước, con người, môi trường sống và làm việc, di sản văn hoá, phong

tục tập quán, lễ hội dân tộc, truyền thống, sự kiện chính trị, xã hội, thể thao, thiên nhiên, thời tiết... của Nhật Bản.

### ***Phần kiến thức tự chọn***

1.3.21. Nắm vững những kiến thức khái niệm về Khu vực học và Hàn Quốc học, lịch sử Hàn Quốc học và các xu hướng tiếp cận, biết một số kiến thức cơ sở về Hàn Quốc học trên các phương diện địa lý, dân cư, lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ và văn học, kinh tế, chính trị và quan hệ quốc tế cũng như giới thiệu khái quát về ngành Hàn Quốc học Việt Nam.

1.3.22. Hiểu những kiến thức khái quát về đặc điểm địa hình, vị trí địa lý của Hàn Quốc, phân biệt được tính đặc thù về địa hình của Hàn Quốc, các khu vực hành chính và đặc thù của từng khu vực, các khu vực kinh tế theo từng vị trí địa lý; đặc điểm dân cư, cơ cấu dân số, sự phân bố dân cư theo các thời kỳ và khuynh hướng dân số của Hàn Quốc trong tương lai.

1.3.23. Hiểu và nắm được những kiến thức chi tiết về quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc từ lịch sử đến hiện tại. Biết chính sách đối ngoại của Việt Nam và Hàn Quốc. Từ những kiến thức lý luận và thực tiễn đó, người học có thể xây dựng những nhận định về thách thức cũng như triển vọng hợp tác giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc.

1.3.24. Hiểu những kiến thức khái quát về giáo dục Hàn Quốc từ đầu đến giữa thế kỷ XIX với các giai đoạn (giáo dục thời kỳ Tam quốc, thời kỳ Koryo, và thời kỳ Choson). Nền giáo dục Hàn Quốc từ năm 1945 đến nay với tất cả những biểu hiện về quá trình hình thành cũng như các bước phát triển mở rộng, cải cách trong nền giáo dục của Hàn Quốc.

1.3.25. Ứng dụng kiến thức nghiên cứu về Nhật bản học theo cách tiếp cận đa ngành. Có kỹ năng nghiên cứu về Nhật Bản gồm: nguồn kiến thức và nguồn tư liệu về Nhật bản học, Lịch sử và tình hình nghiên cứu Nhật bản học hiện nay, ứng dụng những kỹ năng nghiên cứu vào nghiên cứu Nhật Bản học.

1.3.26. Hiểu và có thể giới thiệu các vấn đề cơ bản về đất nước như: tổng quan, đặc điểm tự nhiên Nhật Bản (vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, động thực vật, sông ngòi, tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường); kinh tế (các quá trình phát triển kinh tế, các ngành kinh tế); địa lý dân cư (dân số và đặc điểm dân cư Nhật Bản, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, các loại hình quần cư và đô thị hóa).

1.3.27. Hiểu những kiến thức chi tiết về quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản từ lịch sử đến hiện tại. Nắm bắt được quá trình bang giao giữa hai nước Nhật



Bản và Việt Nam từ quá khứ cho đến hiện tại. Nắm bắt được các sự kiện ngoại giao nổi bật giữa hai nước. Biết được những nét cơ bản về chính sách đối ngoại hai nước. Nắm rõ những biến chuyển trong nền chính trị Nhật Bản. Phân tích được ý nghĩa của các sự kiện ngoại giao giữa hai nước. Dự báo được triển vọng hợp tác giữa hai nước. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên nhận biết và ý thức được vai trò của bản thân trong việc thúc đẩy hợp tác quan hệ Việt Nam - Nhật Bản.

1.3.28. Nắm được những kiến thức khái quát các nội dung căn bản của nền giáo dục Nhật Bản: các thời kỳ giáo dục (Sự xuất phát của nền giáo dục hiện đại, giáo dục của đất nước thời Thiên hoàng, sự xác lập mang tính xã hội của trường học, giáo dục thời Taisho, giáo dục thời kỳ động loạn, sự xuất phát của giáo dục sau chiến tranh), xã hội bằng cấp và chạy theo điểm số, Giáo dục trong thời đại mới và cải cách giáo dục.

#### **1.4. Kiến thức bổ trợ**

1.4.1. Ứng dụng những phương pháp thu thập, xử lý số liệu để nghiên cứu một đề tài chuyên môn hoặc liên ngành nhằm nâng cao khả năng nghiên cứu khoa học.

1.4.2. Nắm vững kiến thức về cơ sở lý thuyết như khái niệm văn minh, phân biệt Phương Đông và Phương Tây. Nắm được cơ sở hình thành và quá trình phát triển cũng như những thành tựu văn minh của các nền văn minh tiêu biểu ở Phương Đông như văn minh Ai Cập cổ đại, văn minh Lưỡng Hà, văn minh Trung Quốc, văn minh Ấn Độ, văn minh Ả Rập, văn minh Nhật Bản, văn minh Đông Nam Á... Qua đó giúp sinh viên thấy được nét đặc trưng riêng của từng nền văn minh ở Phương Đông.

1.4.3. Biết và hiểu những kiến thức về sự phát triển của các nền văn minh tiêu biểu của phương Tây, từ cổ chí kim như Hy Lạp, La Mã, v.v... cũng như mối quan hệ giao lưu và sự phát triển có tính quy luật của các nền văn minh ấy; đồng thời học phần cũng nói về những đặc trưng tiêu biểu, những nét nổi bật, những thành tựu quan trọng nhất của các nền văn minh ấy cũng như giá trị và ý nghĩa của nó đối với sự phát triển của nhân loại hiện nay.

1.4.4. Có khả năng giới thiệu những nội dung liên quan đến các hoạt động của doanh nghiệp Hàn Quốc, sinh viên có những hiểu biết cặn kẽ nhất về cơ cấu của doanh nghiệp, cách xử lý công việc, tình huống ứng xử trong doanh nghiệp, các nghiệp vụ về văn phòng cũng như báo cáo, hướng dẫn, phát biểu, họp hành, cách trình bày thư điện tử thương mại v.v... Thông qua học phần này sinh viên sẽ có được những kỹ năng về cách diễn đạt, báo cáo, tóm tắt trong doanh nghiệp; thảo luận, minh họa, phác thảo, thiết kế dự án kinh doanh bằng tiếng Hàn; kiểm kê hàng hóa, đặt vấn đề về giao dịch bằng tiếng Hàn v.v...

1.4.5. Hiểu những kiến thức về chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục Hàn Quốc... Biết được các phương pháp tiếp cận thông tin hàng ngày của Hàn Quốc trên các trang web, truyền hình, báo chí Hàn Quốc.

1.4.6. Nắm được những kiến thức khái quát chung về nền kinh tế Hàn Quốc; phân tích kinh tế Hàn Quốc qua các giai đoạn phát triển kinh tế chủ yếu; cung cấp bức tranh khái quát về các yếu tố cấu thành nền kinh tế và đặc điểm chính của các ngành nghề tiêu biểu cũng như các thành tựu kinh tế mà Hàn Quốc đã đạt được.

1.4.7. Biết những kiến thức tổng quan sự hình thành và phát triển du lịch trên thế giới và ở Hàn Quốc hiện nay. Hiểu hơn về lịch sử phát triển của du lịch thế giới nói chung và của Hàn Quốc nói riêng. Biết được các định nghĩa, khái niệm về du lịch. Hiểu hơn về đặc trưng, tiềm năng, hiệu quả và xu thế phát triển du lịch của Hàn Quốc nói chung và của từng vùng, miền nói riêng. Hiểu được các nguồn tài nguyên du lịch, tài nguyên du lịch văn hóa, văn hóa lịch sử, tài nguyên du lịch dịch vụ của Hàn Quốc. Biết được di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của Hàn Quốc, những loại hình, du lịch đặc trưng của từng địa phương. Biết được những kỹ năng cần thiết của người hướng dẫn viên du lịch.

1.4.8. Hiểu một cách khái quát nhất về cách viết chữ Hán trong tiếng Hàn, cách tra cứu các chữ Hán đơn giản và thường gặp trong tiếng Hàn, liên hệ với chữ Hán trong tiếng Việt, phân tích các bộ chữ Hán thường gặp trong tiếng Hàn cao cấp, sinh viên có thể nắm bắt được những chữ Hán đơn giản trong tiếng Hàn và là nền tảng để có thể tra cứu những chữ Hán phức tạp hơn trong tiếng Hàn.

1.4.9. Có kỹ năng phân tích và đối chiếu các cấu trúc ngữ pháp giống nhau trong tiếng Hàn, đặc biệt là đi sâu vào tìm hiểu các ngữ pháp cao cấp được sử dụng chủ yếu trong thời sự, các văn bản hoặc các tác phẩm văn học. Phương pháp phân tích được áp dụng chủ yếu là phương pháp phân tích hình thái ngữ pháp, đặc biệt nhấn mạnh các “bất quy tắc” thường gặp nhưng dễ sai trong tiếng Hàn. Nội dung được trình bày bao gồm: các cấu trúc nguyên nhân - kết quả; dự đoán; tự hào; khiêm tốn; thừa nhận; khen ngợi; các biểu hiện phủ định; biểu hiện lo lắng, hy vọng, giải thích tình huống; biểu hiện dự định v.v...

1.4.10. Biết cách soạn thảo các loại văn bản, các mẫu đơn trong các cơ quan, trường học, doanh nghiệp... bằng tiếng Hàn.

1.4.11. Biết những kiến thức liên quan đến lĩnh vực thương mại từ đó giúp sinh viên có được những kiến thức chuyên ngành về thương mại thông qua các tình huống và từ ngữ chuyên môn.

1.4.12. Hiểu được cấu trúc ngữ pháp tiếng Nhật dựa vào các bài báo ngắn gắn với các chủ đề như về chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục Nhật Bản...

1.4.13. Nắm được những kiến thức khái quát chung về nền kinh tế Nhật Bản; phân tích kinh tế Nhật Bản qua các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là sau chiến tranh; cung cấp bức tranh khái quát về các yếu tố cấu thành nền kinh tế và đặc điểm chính của các ngành nghề tiêu biểu ở Nhật. Ngoài ra, sinh viên sẽ có cơ hội trao đổi nội dung về những dự đoán tương lai của sự phát triển đất nước Nhật Bản.

1.4.14. Hiểu những kiến thức khái quát về đặc điểm địa lý Nhật Bản như vị trí địa lý, khí hậu; giới thiệu các tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn theo từng vùng, những danh lam thắng cảnh nổi tiếng, những tuyến điểm du lịch phổ biến. Biết những vấn đề liên quan du lịch như ẩm thực, nơi mua sắm, giao thông, tiền tệ, một số lưu ý khi du lịch Nhật Bản...

1.4.15. Biết được cách viết và tra cứu các chữ Hán đơn giản và hay gặp trong tiếng Hàn, từ đó giúp sinh viên nắm bắt được cách viết và cách tra cứu những chữ Hán phức tạp hơn.

1.4.16. Biết cách sử dụng chính xác các mẫu câu ở trình độ trung và cao cấp, các từ loại như trợ từ, phó từ, liên từ ở cấp độ cao. Đồng thời, môn học giúp sinh viên so sánh, phân biệt các cấu trúc ngữ pháp hay mẫu câu cùng loại hoặc gần giống nhau, phân biệt các quy tắc ngữ pháp dùng trong văn nói và văn viết ở các tình huống khác nhau, từ đó có thể đọc dịch một cách chính xác các văn bản nghị luận, thương mại... giúp thực hành tốt kỹ năng soạn thảo văn bản trong các môi trường làm việc khác nhau.

1.4.17. Biết những biểu mẫu văn bản hành chính như đơn xin, hợp đồng, các loại giấy phép đăng ký ... từ đó giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng trong cách hành văn những văn bản này, giúp sinh viên nâng cao và hoàn thiện kỹ năng đọc, viết và dịch.

## **2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp**

### **2.1. Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề**

2.1.1. Nắm được kỹ năng xác định vấn đề, sự kiện, hiện tượng ... cần nghiên cứu;

2.1.2. Thực hiện kỹ năng đưa ra câu hỏi, giả thuyết, nghiên cứu;

2.1.3. Thực hiện kỹ năng khung lý thuyết để nghiên cứu vấn đề;

2.1.4. Nắm được kỹ năng xác định phương pháp cần vận dụng trong nghiên cứu khu vực học, Đông Nam Á học, Châu Á học...

2.1.5. Có đủ kiến thức năng lực để tham gia nghiên cứu, nắm được các kỹ năng cơ bản để xây dựng một đề cương nghiên cứu;

2.1.6. Có kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, biết phát hiện vấn đề;

2.1.7. Có kỹ năng thu thập và xử lý thông tin bằng phương pháp định tính và định lượng.

## **2.2. Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá kiến thức**

2.2.1. Thực hiện thành thạo kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu;

2.2.2. Nắm được các nguyên tắc nghiên cứu, có kỹ năng tìm hiểu thông tin phục vụ cho việc nghiên cứu; nắm được cách sử dụng các thiết bị kỹ thuật hỗ trợ nghiên cứu;

2.2.3. Nắm vững và thực hiện được phương pháp thu thập và xử lý số liệu, phát hiện vấn đề nghiên cứu;

2.2.4. Nắm được các kỹ năng và kỹ thuật trình bày kết quả nghiên cứu ở nhiều hình thức khác nhau (văn bản, sơ đồ, bảng biểu, trình chiếu...).

## **2.3. Tư duy một cách có hệ thống**

2.3.1. Người học có kỹ năng vận dụng linh hoạt, phù hợp các khối kiến thức đa dạng và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp;

2.3.2. Có kỹ năng tổng kết các bài học nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị;

2.3.3. Nắm được kỹ năng suy luận và giải thích hợp lý các vấn đề nghiên cứu.

2.3.4. Nắm được kỹ năng xây dựng các giải pháp, khuyến nghị để giải quyết các vấn đề xã hội Việt Nam cũng như Hàn Quốc/Nhật Bản;

2.3.5. Thực hiện kỹ năng trình bày kết quả nghiên cứu qua báo cáo khoa học dưới dạng bài báo, chuyên khảo...

## **2.4. Thái độ, cách tư duy và ý thức học tập**

2.4.1. Thấm nhuần thế giới quan Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh;

2.4.2. Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu nghề, có tinh thần đoàn kết quốc tế;

2.4.3. Có ý thức trách nhiệm cao, có tinh thần tự học, tự cập nhật kiến thức;

2.4.4. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc;

2.4.5. Có ý thức làm việc độc lập, sáng tạo;

2.4.6. Có tinh thần đoàn kết, hợp tác;

- 2.4.7. Đạt tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn, nghề nghiệp;
- 2.4.8. Quan tâm đến sự phát triển của Trường, lớp;
- 2.4.9. Có tinh thần cầu tiến, có ý thức học tập suốt đời (luôn học tập, cập nhật kiến thức đáp ứng nhu cầu đổi mới);
- 2.4.10. Chấp hành nội quy, quy chế của trường, lớp;
- 2.4.11. Tự tin, bản lĩnh khẳng định năng lực bản thân.

## **2.5. Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác**

- 2.5.1. Trung thực, thẳng thắn, tận tụy; có ý thức tổ chức kỷ luật, tự giác trong công việc, khách quan trong nghiên cứu thu thập và phân tích số liệu;
- 2.5.2. Có tinh thần đoàn kết, tôn trọng mọi người, tôn trọng sự thật, phục vụ cộng đồng tận tình, tôn trọng và bảo vệ lợi ích của tổ chức xã hội;
- 2.5.3. Sẵn sàng đương đầu với khó khăn, kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- 2.5.4. Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập. Có văn hóa ứng xử trong hoạt động nghiên cứu và các hoạt động khác;
- 2.5.5. Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; đấu tranh cho công bằng dân chủ, văn minh của xã hội, giữ gìn quảng bá hình ảnh của cử nhân trong hoạt động chuyên môn.

## **3. Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**

### **3.1. Làm việc nhóm**

- 3.1.1. Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc;
- 3.1.2. Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời; sắp xếp kế hoạch của công việc khoa học và hợp lý; có kỹ năng làm việc dưới áp lực; có kỹ năng phân tích phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi;
- 3.1.3. Hòa đồng với mọi người và có kỹ năng tạo liên kết giữa các thành viên trong nhóm. Có kỹ năng tổ chức nhóm, lãnh đạo và làm việc theo nhóm trong nghiên cứu, giảng dạy hoặc ứng dụng khoa học công nghệ.
- 3.1.4. Có kỹ năng phân công, sắp xếp công việc cho các thành viên trong nhóm một cách phù hợp khi nhóm thực hiện trong cùng dự án;
- 3.1.5. Có kỹ năng tổ chức nhóm, lãnh đạo và làm việc theo nhóm trong nghiên cứu, giảng dạy hoặc ứng dụng khoa học công nghệ;

3.1.6. Có kỹ năng thay đổi nhóm để thích ứng với hoàn cảnh, môi trường làm việc.

### **3.2. Giao tiếp**

3.2.1. Có kỹ năng giao tiếp dưới nhiều hình thức (trực tiếp, gián tiếp, văn bản, email...);

3.2.2. Có kỹ năng giao tiếp các đối tượng giao tiếp khác nhau;

3.2.3. Có kỹ năng giao tiếp ở các bối cảnh văn hóa - xã hội khác nhau;

3.2.4. Có kỹ năng xây dựng nội dung, ý tưởng, cách lập luận trong giao tiếp trực tiếp, gián tiếp hoặc thông qua các phương tiện truyền thông khác.

### **3.3. Giao tiếp bằng ngoại ngữ**

3.3.1. Sử dụng thành thạo tiếng Hàn/tiếng Nhật trong giao tiếp;

3.3.2. Sử dụng được ngoại ngữ trong học thuật;

3.3.3. Đạt chuẩn Topik 2 cấp 3/N3 do Bộ Giáo dục và Đào tạo Hàn Quốc/Nhật Bản cấp;

3.3.4. Có thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp ở cấp độ 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

## **4. Năng lực thực hành chuyên môn/ngành nghiệp hoặc Năng lực áp dụng kiến thức vào thực tiễn mang lại lợi ích cho xã hội**

### **4.1. Bối cảnh môi trường, quốc gia và thế giới**

4.1.1. Nắm được và có khả năng tham gia xây dựng các đề án, tổ chức thực hiện các đề án phát triển kinh tế - xã hội;

4.1.2. Nắm được và có khả năng tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của các đề án phát triển kinh tế - xã hội;

4.1.3. Có kỹ năng nghiên cứu và đề xuất, kiến nghị nhằm khắc sâu sự hiểu biết, thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam với Hàn Quốc/Nhật Bản;

4.1.4. Nắm được kiến thức cơ bản và có khả năng tham gia đào tạo nguồn nhân lực sử dụng tiếng Hàn/ tiếng Nhật chất lượng cao cho xã hội;

4.1.5. Nắm được kỹ năng nhận thức, phát hiện vấn đề để nắm vững được bản chất những hiện tượng yếu tố trong văn hóa Hàn Quốc/Nhật Bản...

4.1.6. Đảm nhận những công việc chuyên môn có sử dụng tiếng Hàn/tiếng Nhật của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các doanh nghiệp có vốn đầu tư tại Việt Nam.

## **4.2. Bồi cảnh nghề nghiệp**

4.2.1. Nắm và thực hiện được kỹ năng thiết lập các nhóm nghiên cứu;

4.2.2. Nắm được kỹ năng tổ chức, điều hành và phát triển nhóm;

4.2.3. Sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi nghề nghiệp;

4.2.4. Thực hiện được kỹ năng mở rộng vấn đề nghiên cứu, so sánh điểm tương đồng và dị biệt giữa văn hoá Việt nam với văn hoá Hàn Quốc/Nhật Bản học dưới góc độ liên ngành;

4.2.5. Có thể làm giảng viên giảng dạy tiếng Hàn/tiếng Nhật;

4.2.6. Nắm được kỹ năng trong hoạt động giao lưu, hội nhập, du lịch, quản trị văn phòng...

4.2.7. Nắm được kỹ năng phỏng vấn, viết báo, biên tập, soạn thảo...

4.2.8. Nắm vững và thực hiện được kỹ năng nghiên cứu về khu vực học, Đông Nam Á học, Châu Á học...

4.2.9. Có khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ) trong và ngoài nước, hoặc các khóa đào tạo ngành gần trong lĩnh vực nghiên cứu Đông phương học;

4.2.10. Sinh viên ngành Đông phương học sau khi tốt nghiệp có thể nhận công tác ở những cơ quan, tổ chức Nhà nước của Việt Nam, ngoài ra có thể công tác tại các công ty du lịch, các doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài đặt tại Việt Nam, các tổ chức quỹ quốc tế tại Việt Nam như: Japan Foundation, Korea Foundation, Toshiba Foundation, KOICA, JICA...

## **7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo ngành **Đông phương học** được thiết kế với khối lượng toàn khóa là **131** tín chỉ (không tính số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Cấu trúc các khối kiến thức cấu tạo nên chương trình đào tạo ngành **Đông phương học** và khối lượng tín chỉ được phân bố cho các khối kiến thức như sau:

<b>Các khối kiến thức</b>	<b>Số tín chỉ</b>
---------------------------	-------------------

		<b>Tổng</b>	<b>Bắt buộc</b>	<b>Tự chọn</b>
<b>A</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>37</b>	<b>23</b>	<b>14</b>
A1	Lý luận chính trị	11	11	0
A2	Giáo dục thể chất	(3)	(3)	(0)
A3	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(8.5)	(8.5)	(0)
A4	Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên	26	12	14
<b>B</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>94</b>	<b>65</b>	<b>29</b>
B1	Kiến thức cơ sở	34	34	0
B2	Kiến thức ngành	38	31	7
B3	Kiến thức bổ trợ	22	0	22
<b>Tổng cộng</b>		<b>131</b>	<b>88</b>	<b>43</b>

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 8.1. Kiến thức giáo dục đại cương (37 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
		<b>Phần kiến thức bắt buộc</b>	<b>23</b>		
	<b>A1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>	<b>11</b>		
1	LC1101	Triết học Mác – Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3	3	0
2	LC1102	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2	2	0
3	LC2101	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	2	0
4	LC2102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2	2	0
5	LC3101	Tư tưởng Hồ Chí Minh Hochiminh thought	2	2	0
	<b>A2</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>	<b>(3)</b>		
6	TC1001	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	(1)	(0)	(1)
7	TC1002	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông) Physical Education 2 (Badminton)	(1)	(0)	(1)
8	TC1003	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn) Physical Education 2 (Table Tennis)	(1)	(0)	(1)
9	TC1004	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá)	(1)	(0)	(1)



		Physical Education 2 (Football)			
10	TC1005	Giáo dục thể chất 2 (Bóng ném) Physical Education 2 (Handball)	(1)	(0)	(1)
11	TC2003	Giáo dục thể chất 3 Physical Education 3	(1)	(0)	(1)
	<b>A3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng và an ninh</b> <b>National Defense and Security Education</b>	<b>(8.5)</b>		
12	QP2101	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 National Defense and Security Education 1	(3)	(3)	(0)
13	QP2102	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 National Defense and Security Education 2	(2)	(2)	(0)
14	QP2103	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 National Defense and Security Education 3	(1.5)	(1)	(0.5)
15	QP2104	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 National Defense and Security Education 4	(2)	(0)	(2)
	<b>A4</b>	<b>Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên</b> <b>Social Science and Natural Science</b>	<b>12</b>		
16	LH1001	Pháp luật đại cương General Legal Studies	3	3	0
17	LS1101	Lịch sử văn minh thế giới History of the World's Civilizations	3	2	1
18	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam Bases of Vietnamese Culture	3	2	1
19	MT1003	Môi trường và phát triển Environment and Development	3	3	0
		<b>Phần kiến thức tự chọn</b> <b>Optional courses</b>	<b>14</b>		
		<i>Chọn ít nhất 14 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
20	XH2101	Xã hội học đại cương General Sociology	3	3	0
21	DL1101	Tổng quan du lịch General tourism	3	3	0
22	CP2002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Scientific research methodology	3	2	1
23	LS1001	Lịch sử Việt Nam đại cương General History of Vietnam	3	3	0

24	NV1102	Cơ sở ngôn ngữ học Bases of Linguistics	3	2	1
25	LS2002	Nhân học đại cương General Anthropology	3	2	1
26	QT2011	Kinh tế học đại cương General Economics	3	3	0
27	TN2010	Thống kê xã hội Social Statistics	3	2	1

## 8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (94 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
		<b>Phần kiến thức bắt buộc</b> <b>Compulsory courses</b>	<b>65</b>		
	<b>B1</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b> <b>Basic knowledge courses</b>	<b>34</b>		
		<i>Chuyên ngành Hàn Quốc học</i> <i>Korean studies major</i>			
1	DP1101	Nhập môn tiếng Hàn 1 Introduction to Korean 1	4	3	1
2	DP1102	Nhập môn tiếng Hàn 2 Introduction to Korean 2	4	3	1
3	DP2105	Nghe - Nói tiếng Hàn 1 Korean Listening and Speaking 1	4	3	1
4	DP2106	Đọc - Viết tiếng Hàn 1 Korean Reading and Writing 1	3	2	1
5	DP3107	Nghe - Nói tiếng Hàn 2 Korean Listening and Speaking 2	3	2	1
6	DP3108	Đọc - Viết tiếng Hàn 2 Korean Reading and Writing 2	3	2	1
7	DP3109	Nghe - Nói tiếng Hàn 3 Korean Listening and Speaking 3	3	2	1
8	DP3119	Đọc - Viết tiếng Hàn 3 Korean Reading and Writing 3	3	2	1
9	DP3120	Nghe - Nói tiếng Hàn 4 Korean Listening and Speaking 4	4	3	1
10	DP3121	Đọc - Viết tiếng Hàn 4	3	2	1

		Korean Reading and Writing 4			
		<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b> <b>Japanese studies major</b>			
11	DP1110	Nhập môn tiếng Nhật 1 Introduction to Japanese 1	4	3	1
12	DP1111	Nhập môn tiếng Nhật 2 Introduction to Japanese 2	4	3	1
13	DP2114	Nghe - Nói tiếng Nhật 1 Japanese Listening and Speaking 1	4	3	1
14	DP2115	Đọc - Viết tiếng Nhật 1 Japanese Reading and Writing 1	3	2	1
15	DP3116	Nghe - Nói tiếng Nhật 2 Japanese Listening and Speaking 2	3	2	1
16	DP3117	Đọc - Viết tiếng Nhật 2 Japanese Reading and Writing 2	3	2	1
17	DP3118	Nghe - Nói tiếng Nhật 3 Japanese Listening and Speaking 3	3	2	1
18	DP3122	Đọc - Viết tiếng Nhật 3 Japanese Reading and Writing 3	3	2	1
19	DP3123	Nghe - Nói tiếng Nhật 4 Japanese Listening and Speaking 4	4	3	1
20	DP3124	Đọc - Viết tiếng Nhật 4 Japanese Reading and Writing 4	3	2	1
	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b> <b>Discipline-related courses</b>	<b>31</b>		
		<b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b> <b>Korean studies major</b>			
21	DP3501	Thực tập nghề nghiệp Internship	4	0	4
22	DP2201	Văn học Hàn Quốc Korean literature	3	2	1
23	DP3202	Lịch sử Hàn Quốc Korean history	3	2	1
24	DP3218	Ngữ pháp tiếng Hàn 1 Korean Grammar 1	3	2	1
25	DP3219	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	3	2	1

		Korean Grammar 2			
26	DP4204	Văn hóa Hàn Quốc Korean Culture	3	2	1
27	DP4220	Dịch nói tiếng Hàn 1 Korean Interpretation 1	3	2	1
28	DP4221	Dịch viết tiếng Hàn 1 Korean Translation 1	3	2	1
29	DP4222	Dịch nói tiếng Hàn 2 Korean Interpretation 2	3	2	1
30	DP4223	Dịch viết tiếng Hàn 2 Korean Translation 2	3	2	1
		<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b> <b>Japanese studies major</b>			
31	DP3502	Thực tập nghề nghiệp Internship	4	1	3
32	DP2210	Văn học Nhật Bản Japanese literature	3	2	1
33	DP3211	Lịch sử Nhật Bản Japanese history	3	2	1
34	DP3220	Ngữ pháp tiếng Nhật 1 Japanese grammar 1	3	2	1
35	DP3221	Ngữ pháp tiếng Nhật 2 Japanese grammar 2	3	2	1
36	DP4213	Văn hóa Nhật Bản Japanese culture	3	2	1
37	DP4224	Dịch nói tiếng Nhật 1 Japanese Interpretation 1	3	2	1
38	DP4225	Dịch viết tiếng Nhật 1 Japanese translation 1	3	2	1
39	DP4226	Dịch nói tiếng Nhật 2 Japanese Interpretation 2	3	2	1
40	DP4227	Dịch viết tiếng Nhật 2 Japanese translation 2	3	2	1
		<b>Phần kiến thức tự chọn</b> <b>Optional courses</b>	<b>29</b>		
	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>			

		<b>Discipline-related courses</b>			
		<b><i>Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong danh sách sau</i></b> <b><i>Choose at least 7 credits from the following list</i></b>			
		<b><i>Chuyên ngành Hàn Quốc học</i></b> <b><i>Korean studies major</i></b>	<b><i>7/12</i></b>		
41	DP2207	Nhập môn Hàn Quốc học Introduction to Korean studies	3	2	1
42	DP4209	Địa lý và dân cư Hàn Quốc Geography and demography of Korea	3	2	1
43	DP4210	Quan hệ quốc tế Việt Nam - Hàn Quốc Vietnam –Korea international relationship	3	2	1
44	DP4307	Giáo dục Hàn Quốc Education in Korea	3	2	1
		<b><i>Chuyên ngành Nhật Bản học</i></b> <b><i>Japanese studies major</i></b>	<b><i>7/12</i></b>		
45	DP2216	Nhập môn Nhật Bản học Introduction to Japanese studies	3	2	1
46	DP4218	Địa lý và dân cư Nhật Bản Geography and demography of Japan	3	2	1
47	DP4219	Quan hệ quốc tế Việt Nam - Nhật Bản Vietnam – Japan international relationship	3	2	1
48	DP4314	Giáo dục Nhật Bản Education in Japan	3	2	1
	<b>B3</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b> <b>Supplementary courses</b>	<b>22/35</b>		
		<b><i>Chọn ít nhất 22 tín chỉ trong danh sách sau</i></b> <b><i>Choose at least 22 credits from the following list</i></b>			
49	DP4601	Khóa luận tốt nghiệp (tự chọn có điều kiện) Graduation thesis (conditional elective course)	7	0	7
50	DP3303	Văn minh phương Đông Eastern civilization	3	2	1
51	DP4304	Lịch sử văn minh phương Tây History of Western civilization	3	2	1
		<b><i>Chuyên ngành Hàn Quốc học</i></b> <b><i>Korean studies major</i></b>			
52	DP3301	Tiếng Hàn thương mại	3	2	1

		Business Korean			
53	DP3302	Tiếng Hàn báo chí Korean for journalism	3	2	1
54	DP4305	Kinh tế Hàn Quốc Korean economy	3	2	1
55	DP4306	Du lịch Hàn Quốc Tourism in Korea	3	2	1
56	DP4308	Chữ Hán trong tiếng Hàn Chinese characters in Korean	3	2	1
57	DP4309	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao Advanced Korean grammar	3	2	1
58	DP4317	Kỹ thuật soạn thảo văn bản chữ Hàn Korean text editing skills	4	3	1
		<b><i>Chuyên ngành Nhật Bản học</i></b> <b><i>Japanese studies major</i></b>			
59	DP3310	Tiếng Nhật thương mại Business Japanese	3	2	1
60	DP3311	Tiếng Nhật báo chí Japanese for journalism	3	2	1
61	DP4312	Kinh tế Nhật Bản Japanese economy	3	2	1
62	DP4313	Du lịch Nhật Bản Tourism in Japan	3	2	1
63	DP4315	Chữ Hán trong tiếng Nhật Chinese characters in Japanese	3	2	1
64	DP4316	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao Advanced Japanese grammar	3	2	1
65	DP4318	Kỹ thuật soạn thảo văn bản chữ Nhật Japanese text editing skills	4	3	1

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### 9.1. Sự phối hợp giữa giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

HK1	HK2	HK3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
Kiến thức GD đại cương							

Kiến thức GD chuyên nghiệp						
			Thực tập nghề nghiệp			
						Khoá luận TN

## 9.2. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

HỌC KỲ 1						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<b>16</b>			
1	LC1101	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	
2	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2	1	
3	TC1001	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	
4	LH1001	Pháp luật đại cương	3	3	0	
5	MT1003	Môi trường & phát triển	3	3	0	
		<i>Chuyên ngành Hàn Quốc học</i>				
6	DP1101	Nhập môn tiếng Hàn I	4	3	1	
		<i>Chuyên ngành Nhật Bản học</i>				
7	DP1110	Nhập môn tiếng Nhật I	4	3	1	
		<b>Tổng số</b>	<b>16</b>			

HỌC KỲ 2						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<b>12</b>			
1	LC1102	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2	0	
2	TC1002	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông)	(1)	(0)	(1)	
3	TC1003	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn)	(1)	(0)	(1)	
4	TC1004	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá)	(1)	(0)	(1)	
5	TC1005	Giáo dục thể chất 2 (Bóng ném)	(1)	(0)	(1)	
6	LS1101	Lịch sử văn minh thế giới	3	2	1	
		<i>Chuyên ngành Hàn Quốc học</i>				
7	DP1102	Nhập môn tiếng Hàn 2	4	3	1	
8	DP2201	Văn học Hàn Quốc	3	2	1	
		<i>Chuyên ngành Nhật Bản học</i>				
9	DP1111	Nhập môn tiếng Nhật 2	4	3	1	

10	DP2210	Văn học Nhật Bản	3	2	1	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>06</b>			
11	LS1001	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3	0	
12	LS2002	Nhân học đại cương	3	2	1	
<b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>						
13	DP4308	Chữ Hán trong tiếng Hàn	3	2	1	
14	DP2207	Nhập môn Hàn Quốc học	3	2	1	
<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>						
15	DP4315	Chữ Hán trong tiếng Nhật	3	2	1	
16	DP2216	Nhập môn Nhật Bản học	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>18</b>			

<b>HỌC KỲ 3</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>12</b>			
1	LC2101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	
2	TC2003	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	
<b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>						
3	DP2105	Nghe - Nói tiếng Hàn 1	4	3	1	
4	DP2106	Đọc - Viết tiếng Hàn 1	3	2	1	
5	DP3202	Lịch sử Hàn Quốc	3	2	1	
<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>						
6	DP2114	Nghe - Nói tiếng Nhật 1	4	3	1	
7	DP2115	Đọc - Viết tiếng Nhật 1	3	2	1	
8	DP3211	Lịch sử Nhật Bản	3	2	1	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>06</b>			
9	XH2101	Xã hội học đại cương	3	3	0	
10	NV1102	Cơ sở ngôn ngữ học	3	2	1	
11	DL1101	Tổng quan du lịch	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>18</b>			

<b>HỌC KỲ 4</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>12</b>			
1	LC2102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	



2	QP2101	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	(3)	(3)	(0)	
3	QP2102	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	(2)	(2)	(0)	
4	QP2103	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	(1.5)	(1)	(0.5)	
5	QP2104	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	(2)	(0)	(2)	
		<b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>				
6	DP3107	Nghe - Nói tiếng Hàn 2	3	2	1	
7	DP3108	Đọc - Viết tiếng Hàn 2	3	2	1	
8	DP3501	Thực tập nghề nghiệp	4	0	4	
		<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>				
9	DP3116	Nghe - Nói tiếng Nhật 2	3	2	1	
10	DP3117	Đọc - Viết tiếng Nhật 2	3	2	1	
11	DP3502	Thực tập nghề nghiệp	4	1	3	
<b>Tổng số</b>			<b>12</b>			

<b>HỌC KỲ 5</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>11</b>			
	LC3101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
		<b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>				
1	DP3109	Nghe - Nói tiếng Hàn 3	3	2	1	
2	DP3119	Đọc – Viết tiếng Hàn 3	3	2	1	
3	DP3218	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	3	2	1	
		<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>				
4	DP3118	Nghe - Nói tiếng Nhật 3	3	2	1	
5	DP3122	Đọc – Viết tiếng Nhật 3	3	2	1	
6	DP3220	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	3	2	1	
		<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>	<b>09</b>			
7	CP2002	Phương pháp luận nghiên cứu KH	3	2	1	
8	DP3303	Văn minh phương Đông	3	2	1	
9	DP4304	Lịch sử văn minh phương Tây	3	2	1	
		<b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>				
10	DP4306	Du lịch Hàn Quốc	3	2	1	
		<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>				
11	DP4313	Du lịch Nhật Bản	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>20</b>			

<b>HỌC KỲ 6</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>10</b>			
		<b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>				
2	DP3219	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	3	2	1	
3	DP3120	Nghe - Nói tiếng Hàn 4	4	3	1	
4	DP3121	Đọc – Viết tiếng Hàn 4	3	2	1	
		<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>				
5	DP3221	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	3	2	1	
6	DP3123	Nghe - Nói tiếng Nhật 4	4	3	1	
7	DP3124	Đọc – Viết tiếng Nhật 4	3	2	1	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>09</b>			
8	TN2010	Thống kê xã hội	3	2	1	
	QT2011	Kinh tế học đại cương	3	3	0	
		<b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>				
9	DP4307	Giáo dục Hàn Quốc	3	2	1	
10	DP3302	Tiếng Hàn báo chí	3	2	1	
		<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>				
11	DP3311	Tiếng Nhật báo chí	3	2	1	
12	DP4314	Giáo dục Nhật Bản	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>19</b>			

<b>HỌC KỲ 7</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>						
		<b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>	<b>9</b>			
1	DP4220	Dịch nói tiếng Hàn 1	3	2	1	
2	DP4221	Dịch viết tiếng Hàn 1	3	2	1	
3	DP4204	Văn hóa Hàn Quốc	3	2	1	
		<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>				
4	DP4224	Dịch nói tiếng Nhật 1	3	2	1	
5	DP4225	Dịch viết tiếng Nhật 1	3	2	1	
6	DP4213	Văn hóa Nhật Bản	3	2	1	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>06</b>			
		<b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>				
7	DP4305	Kinh tế Hàn Quốc	3	2	1	

8	DP4209	Địa lý và dân cư Hàn Quốc	3	2	1	
9	DP3301	Tiếng Hàn thương mại	3	2	1	
		<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>				
10	DP4312	Kinh tế Nhật Bản	3	2	1	
11	DP4218	Địa lý và dân cư Nhật Bản	3	2	1	
12	DP3310	Tiếng Nhật thương mại	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>15</b>			

<b>HỌC KỲ 8</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Các học phần bắt buộc</b>						
		<b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>	<b>6</b>			
1	DP4222	Dịch nói tiếng Hàn 2	3	2	1	
2	DP4223	Dịch viết tiếng Hàn 2	3	2	1	
		<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>				
3	DP4226	Dịch nói tiếng Nhật 2	3	2	1	
4	DP4227	Dịch viết tiếng Nhật 2	3	2	1	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>7</b>			
5	DP4601	Khóa luận TN (khoảng 20 % SV)	7	0	7	
		<b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b>				
6	DP4309	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao	3	2	1	
7	DP4210	Quan hệ quốc tế VN- Hàn Quốc	3	2	1	
8	DP4317	Kỹ thuật soạn thảo văn bản chữ Hàn	4	3	1	
		<b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b>				
9	DP4316	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao	3	2	1	
10	DP4219	Quan hệ quốc tế VN- Nhật Bản	3	2	1	
11	DP4318	Kỹ thuật soạn thảo văn bản chữ Nhật	4	3	1	
<b>Tổng số</b>			<b>13</b>			

## **10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình được thiết kế ứng với thời gian đào tạo là 4 năm và ứng với quy trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Nội dung chương trình bao gồm hai phần gồm phần kiến thức giáo dục đại cương và phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Để hoàn thành chương trình này người học cần tích lũy tổng cộng cho toàn bộ chương trình không tính phần Giáo dục

thể chất và Giáo dục quốc phòng là 131 tín chỉ, trong đó số tín chỉ dành cho các học phần bắt buộc là 88 tín chỉ và số tín chỉ dành cho các học phần tự chọn là 43 tín chỉ.

Trong phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, phần kiến thức ngành tập trung vào các môn học lý luận nền tảng về ngành Đông phương học. Ở phần kiến thức bổ trợ là các học phần thực tập nhằm giúp người học hình thành và phát triển các kỹ năng thực hành ngôn ngữ.

Ngoài ra, các học phần tự chọn trong chương trình được bố trí tập trung trong phần kiến thức bổ trợ của phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Ở đây người học có thể tùy chọn các học phần tùy theo định hướng chuyên môn của mình là hướng ngôn ngữ hoặc văn hóa. Chương trình được biên soạn theo hướng tinh giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực hành tại các trung tâm, công ty liên doanh giữa Việt Nam và Nhật Bản, Việt Nam và Hàn Quốc. Chương trình cũng được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học.

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG QLĐT**

**TRƯỞNG KHOA**

